

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT - CƠ ĐIỆN VIỆT NAM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT - CƠ ĐIỆN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ELECTRIC VIET NAM - ENGINEERING SERVICE AND COMMERCE, INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MES VIET NAM., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107968594

**3. Ngày thành lập:** 18/08/2017

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 4, tổ 24 ngõ 177/88/1 Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329(Chính) |
| 2.  | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8020        |
| 3.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020        |
| 4.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3312        |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3313        |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3314        |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết:- Sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hoá, các thùng hoặc thùng hình ống trên tàu và các vật dụng tương tự;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3319        |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3811 |
| 10. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4220 |
| 11. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...Đập và đê.                                                                                                                                                        | 4290 |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Hoạt động trang trí nội thất (Trừ thiết kế nội thất)                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 13. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà, | 4390 |
| 14. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3812 |
| 15. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4100 |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                        | 4210 |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 22. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Đại lý dịch vụ ứng dụng viễn thông<br>Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông<br>Dịch vụ trò chơi trực tuyến                                                                                                  | 6190 |
| 23. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản                                                                                                                                                                   | 6820 |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                | 7490 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử;<br>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;<br>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu<br>Đào tạo công nghệ thông tin                                                                                                                         | 6311 |
| 27. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610 |
| 29. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thủy hải sản<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 30. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4634 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến;<br>- Sữa, sản phẩm từ sữa và trứng;<br>- Bánh, mứt, kẹo;<br>- Thực phẩm khác.<br>- Cà phê bột, cà phê hoà tan, chè...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn và không có cồn trong các cửa hàng chuyên doanh (đồ uống không nhằm tiêu dùng ngay tại cửa hàng) như:<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn: các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác.<br>Bán lẻ rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.<br>Bán cafe, nước ép trái cây, sinh tố, nước khoáng các loại... | 4723 |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 35. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                      | 4649 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 38. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669 |
| 39. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                  | 4663 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4742 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 42. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn tài chính, tư vấn thuế và tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6619 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 44. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6202 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6209 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>- Đồ dệt, trang phục và giày dép;<br>- Đồ đạc, gồm sứ, đồ bếp, thiết bị điện và đồ gia dụng;<br>- Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo...;<br>- Sách, tạp chí;<br>- Hoa và cây;<br>- Thiết bị điện cho gia đình.                                                                                                                                 | 7729 |
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730 |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8110 |
| 49. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 50. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>- Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp; | 8129 |
| 51. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 52. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8211 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9521 |
| 54. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9522 |
| 55. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9523 |
| 56. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9524 |
| 57. | Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>- Sửa chữa quần áo;<br>- Sửa chữa đồ trang sức;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9529 |
| 58. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9700 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN BÁ BẰNG   | Số 43 tổ 24 ngõ 177/88/1 Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    | 031064002076                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                  | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | HOÀNG NGỌC TRUNG | TT Đội 608, đường Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 40.000     | 400.000.000           | 40,000    | 027075000097                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                  | Tổng số           | 40.000     | 400.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN CHÍ HÂN   | Khối 5, Thị Trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                                  | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    | 184242646                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                  | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CHÍ HÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/04/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 184242646

Ngày cấp: 28/04/2013

Nơi cấp: CA Hà Tĩnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khối 5, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 25 nhà A1 Tập thể Bưu điện, Ngách 24 Ngõ Thổ Quan, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội